

Thì Hiện Tại Đơn

Present Simple Tense

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

- Một thói quen, một hành động được lặp đi lặp lại thường xuyên.
- Một sự thật lúc nào cũng đúng, một chân lý.
- Một hành động trong tương lai đã được đưa vào chương trình, kế hoạch.

Công thức

Câu khẳng định

S + V(s/es)

S + am/is/are

E.g:

Mary often gets up early in the morning.

My name is Lam.

Câu phủ định

S + do/does + not + V

S + am/is/are + not

not = n't

Viết tắt trong văn nói

do not	don't
does not	doesn't
is not	isn't
are not	aren't
am not	am not

E.g:

I don't like Coke.

He isn't a student.

Câu hỏi:

Do/Does + S + V ... ?

Am/Is/Are + S ... ?

E.g:

Do you like candy?

Are you OK?

Dấu hiệu

Trong câu thường có các trạng từ: always, often, usually, sometimes, seldom, rarely, every day/week/month,...

E.g:

I go to library every day.

My children often watch TV late at night.



BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Hiện Tại Tiếp Diễn

Present Continuous Tense

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả:

- Một hành động đang diễn ra ở hiện tại (trong lúc nói).
- Một hành động đã được lên kế hoạch thực hiện trong tương lai gần.
- Một hành động nhất thời không kéo dài lâu.

Công thức

Câu khẳng định

S + am/is/are + V-ing

E.g:

I'm having breakfast now.

Look! The robber is running away.

Câu phủ định

S + am/is/are + not + V-ing

E.g:

He is not playing today because of an injury.

Boss is not here, so we are not having meeting today.

Câu hỏi:

Am/Is/Are + S + V-ing ... ?

E.g:

It's raining. Are we still going to the cinema?

Are you listening to the new album?

Lưu ý

Những động từ không được dùng ở thì HTTD:

- Động từ chỉ giác quan: hear, see, smell, taste.
- Động từ chỉ tình cảm, cảm xúc: love, hate, like, feel like, fancy, dislike, detest, want, wish.
- Động từ chỉ trạng thái, sự liên hệ, sở hữu: look, seem, appear, have, own, belong to, need, ...
- Động từ chỉ sinh hoạt trí tuệ: agree, understand, remember, know, ...

Dấu hiệu

Trong câu thường có các trạng từ chỉ ý nghĩa hiện tại như **now, right now, at the moment, at present,...**

Sau 1 câu mệnh lệnh, đề nghị.

Đi cùng với từ chỉ sự việc có kế hoạch sắp xảy ra trong tương lai gần **today, this week, this month, these days, ...**

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Hiện Tại Hoàn Thành

Present Perfect Tense

Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả:

- Một hành động xảy ra trong quá khứ không xác định rõ thời điểm.
- Một hành động xảy ra trong quá khứ, còn kéo dài đến hiện tại.
- Một hành động vừa mới xảy ra hoặc xảy ra gần so với hiện tại.

Công thức

Câu khẳng định

S + have/has + V3/ed

E.g:

I have worked there for 10 years.

I have just finished my homework.

Câu phủ định

S + have/has + not + V3/ed

E.g:

He hasn't been to Vung Tau so far.

I haven't seen a snake before.

Câu hỏi:

Have/Has + S + V3/ed ... ?

E.g:

Have you had dinner?

Have you ever been to Paris?

Dấu hiệu

Các trạng từ thường dùng với thì HTHT: just (vừa mới), recently/lately (gần đây), ever (đã từng), never (chưa bao giờ), yet (chưa), already (rồi), since (từ khi – mốc thời gian), for (khoảng), so far/until now/up to now/up to the present (cho đến bây giờ), several times, for the last ten years.

Trong cấu trúc:

Be + the first/second... time + S + have/has + V3/ed

Be + the ss nhất + N + S + have/has + V3/ed

E.g:

This is the first time I have been to Paris.

She is the most honest person I have ever me.



BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn

Present Perfect Continuous Tense

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả: Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài liên tục đến hiện tại và còn tiếp diễn đến tương lai.

Công thức

Câu khẳng định

S + have/has + been + V-ing

E.g:

I have been fixing this bike for two hours.

The cops have been chasing that robber since early morning.

Câu phủ định

S + have/has + not + been + V-ing

E.g:

I haven't been feeling very well lately.

We haven't been practicing enough for the concert.

Câu hỏi:

Have/Has + S + been + V-ing ... ?

E.g:

Have you been waiting long?

Has she been sleeping since yesterday?

Dấu hiệu

Câu thì HTHTTD thường đi với: How long, since và for.



BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Quá Khứ Đơn

Past Simple Tense

Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ với thời gian được xác định rõ.

Công thức

Câu khẳng định

S + V2/ed

S + was/were

E.g:

I went to the park yesterday.

We finished the project last week.

Câu phủ định

S + did + not + V

S + was/were + not

E.g:

I didn't watch the movie.

They did not eat dinner together.

Câu hỏi:

Did + S + V ... ?

Was/Were + S ... ?

E.g:

Did you visit grandmother yesterday?

Did he call you back?

Dấu hiệu

Các trạng từ thường đi kèm: yesterday, ago, last week/month/year, in the past, in 1990, ...



BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn

Past Continuous Tense

Thì QKTD dùng để diễn tả:

- Một hành động đang xảy ra vào một thời điểm xác định trong quá khứ.
- Một hành động đang xảy ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào.
- Hai hành động diễn ra song song cùng lúc trong quá khứ.

Công thức

Câu khẳng định

S + was/were + V-ing

E.g:

He was sleeping when I called him.

I was eating at that time.

Câu phủ định

S + was/were + not + V-ing

E.g:

I wasn't watching when he fell.

They weren't listening to the teacher in class.

Câu hỏi:

Was/Were + S + V-ing ... ?

E.g:

Was she sleeping when you got home?

Were they having dinner at 7 PM last night?



BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Quá Khứ Hoàn Thành

Past Perfect Tense

Thì QKHT dùng để diễn tả:

- Một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong quá khứ (hành động trước dùng HAD + V3/ed, hành động sau dùng V2/ed).
- Một hành động đã xảy ra nhưng chưa hoàn thành, tính đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Công thức

Câu khẳng định

S + had + V3/ed

E.g:

It had been raining by the time we got home.

I had worked at that company for 5 years before I quit.

Câu phủ định

S + had + not + V3/ed

E.g:

I had not taken a shower before I went to bed.

We hadn't seen each other for years until we met at the reunion.

Câu hỏi:

Had + S + V3/ed ... ?

E.g:

Had you worked there before you moved to the city?

Had she completed the report before the deadline?

Dấu hiệu

After, before, when, as, once

E.g:

When I got to the station, the train had already left.

No sooner ... than (vừa mới ... thì) hoặc Hardly/Scarcely ... when (vừa mới ... thì)

E.g:

He had no sooner returned from abroad than he fell ill.

It was not until ... that ... (mãi cho tới ... mới ...) hoặc Not until ... that ... (mãi cho tới ... mới ...)

E.g:

It was not until I had met her that I understood the problem.



**BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY**

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Quá Khứ Hoàn Thành Tiếp Diễn

Past Perfect Continuous Tense

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để nhấn mạnh tính **LIÊN TỤC** của hành động cho đến khi một hành động khác xảy ra trong quá khứ.

Công thức

Câu khẳng định

S + had + been + V-ing

E.g:

Mary had been getting up early every morning until she got a new job.

I had been studying English for five years before I moved to the US.

Câu phủ định

S + had + not + been + V-ing

E.g:

He had not been waiting long before his train arrived.

The students hadn't been paying attention, so they didn't understand the lesson.

Câu hỏi:

Had + S + been + V-ing ... ?

E.g:

Had you been waiting for more than an hour when she finally arrived?

Had the dog been barking all night before you called the police?

Thì Tương Lai Đơn

Simple Future Tense

Thì tương lai đơn dùng để diễn tả:

- Một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.
- Một quyết định đưa ra vào lúc nói.
- Một quyết tâm, lời hứa, đề nghị, yêu cầu.
- Một tiên đoán, dự báo trong tương lai.

Công thức

Câu khẳng định

S + will/shall + V

E.g:

I will call you later.

The meeting will start in a few minutes.

Câu phủ định

S + will/shall + not + V

E.g:

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

He will not come to the party tonight.

I won't tell anyone about your secret.

Câu hỏi:

Will/Shall + S + V... ?

E.g:

Will you help me with this box?

Will it rain tomorrow?

Dấu hiệu

Các trạng từ thường đi kèm: tomorrow, tonight, next week/month/year, some day, in the future, ...

LƯU Ý: Cách dùng của be going to + V:

+ Diễn tả ý định (Được quyết định hoặc có trong kế hoạch từ trước)

E.g: *I have saved some money. I am going to buy a new computer.*

+ Diễn tả một dự đoán có căn cứ

E.g: *Look at those clouds. It's going to rain.*



BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Tương Lai Tiếp Diễn

Future Continuous Tense

Thì tương lai tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động sẽ đang diễn ra ở một thời điểm hay một khoảng thời gian trong tương lai.

Công thức

Câu khẳng định

S + will/shall + be + V-ing

E.g:

At 9 AM tomorrow, I will be taking my final exam. (Vào 9 giờ sáng mai, tôi sẽ đang làm bài thi cuối kỳ.)

This time next week, they will be traveling to Paris. (Vào thời gian này tuần sau, họ sẽ đang du lịch ở Paris.)

Câu phủ định

S + will/shall + not + be + V-ing

E.g:

I will not be working on this project next month. (Tôi sẽ không làm việc cho dự án này vào tháng tới.)

They won't be having dinner when you call them at 8 PM. (Họ sẽ không đang ăn tối khi bạn gọi cho họ lúc 8 giờ tối.)

Câu hỏi:

Will/Shall + S + be + V-ing?

E.g:

Will you be waiting for me when I arrive? (Bạn sẽ đang đợi tôi khi tôi đến chứ?)

Will she be sleeping at midnight? (Cô ấy sẽ đang ngủ vào lúc nửa đêm phải không?)



BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Tương Lai Hoàn Thành

Future Perfect Tense

Thì tương lai hoàn thành dùng để diễn tả:

- Một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai.
- Một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai.

Công thức

Câu khẳng định

S + will/shall + have + V3/ed

E.g:

By the time you arrive, I will have finished my homework. (Vào lúc bạn đến, tôi sẽ đã hoàn thành xong bài tập về nhà.)

She will have worked here for 10 years by the end of this month. (Cô ấy sẽ đã làm việc ở đây được 10 năm tính đến cuối tháng này.)

Câu phủ định

S + will/shall + not + have + V3/ed

E.g:

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

They will not have completed the project by tomorrow afternoon. (Họ sẽ chưa hoàn thành dự án tính đến chiều mai.)

I won't have eaten lunch yet when the meeting starts. (Tôi sẽ chưa ăn trưa xong khi cuộc họp bắt đầu.)

Câu hỏi:

Will/Shall + S + have + V3/ed?

E.g:

Will you have finished your report by the deadline? (Bạn sẽ hoàn thành xong báo cáo trước hạn chót chứ?)

Will she have learned to drive by next year? (Cô ấy sẽ học xong lái xe trước năm sau phải không?)

Dấu hiệu

Thì này thường được bắt đầu bằng: By + time (By then, By the time, By the end of this week/month/year)



BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Thì Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn

Future Perfect Continuous Tense

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn dùng để nhấn mạnh tính **LIÊN TỤC** của hành động so với một thời điểm nào đó hoặc hành động khác trong tương lai.

Công thức

Câu khẳng định

S + will/shall + have + been + V-ing

E.g:

By the time he finishes college, he will have been studying for four years. (Tính đến lúc anh ấy học xong đại học, anh ấy sẽ đã học được bốn năm.)

By the end of this year, she will have been working at this company for five years. (Tính đến cuối năm nay, cô ấy sẽ đã làm việc ở công ty này được năm năm.)

Câu phủ định

S + will/shall + not + have + been + V-ing

E.g:

By the end of this month, I will not have been working on this report for two weeks yet.

(Tính đến cuối tháng này, tôi sẽ chưa làm việc trên bản báo cáo này được hai tuần đâu.)

She won't have been living here for a year by next month. (Cô ấy sẽ chưa sống ở đây được một năm tính đến tháng sau.)

Câu hỏi:

Will/Shall + S + have + been + V-ing?

E.g:

Will you have been waiting for more than two hours when the bus arrives? (Bạn sẽ đã đợi hơn hai tiếng khi xe buýt đến chứ?)

Will she have been working on that project all night by the time it's finished? (Cô ấy sẽ đã làm việc với dự án đó suốt đêm tính đến khi nó hoàn thành phải không?)



**BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY**

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS